

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2024 HUYỆN SÌN HỒ - TỈNH LAI CHÂU
(Kèm theo Quyết định số: 2415/QĐ-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Lai Châu)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																						
				TT Sìn Hồ	Xã Cấn Co	Xã Chấn Nưa	Xã Hồng Thu	Xã Làng Mỏ	Xã Lũng Thàng	Xã Ma Quai	Xã Nậm Cuối	Xã Nậm Hăn	Xã Nậm Mạ	Xã Nậm Tăm	Xã Noong Hèo	Xã Pa Khóa	Xã Pa Tản	Xã Phăng Sô Lin	Xã Phìn Hồ	Xã Pu Sam Cáp	Xã Sà Dề Phìn	Xã Tả Phìn	Xã Tủa Sín Chải	Xã Tả Ngào	Xã Nậm Cha	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	309,96	10,08	7,13	14,56	11,87	33,16	2,81	6,95	15,34	15,86	6,43	6,53	7,93	2,48	32,09	3,25	0,76	4,54	25,65	0,61	65,55	21,60	14,78	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	47,90	2,71	0,41	2,16	1,60	5,32	0,28	2,18	1,17	3,69	0,11	0,52	1,75	0,03	12,55	0,14	0,16	1,09	0,56	0,16	6,70	3,38	1,23	
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	4,22									1,02			0,48		2,72									
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	170,79	4,14	5,71	5,38	5,31	16,41	2,51	2,91	12,09	11,40	5,43	5,39	4,99	2,41	11,45	1,02	0,36	2,36	10,53	0,43	36,85	13,63	10,08	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	19,94	0,81	1,01	2,52		3,09	0,02	0,05	1,03	0,61	0,82	0,16	0,99	0,04	0,05	0,05	0,24	0,86	3,28	0,02	1,00	0,61	2,68	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	28,99			1,50		2,71		1,50				0,39			4,50	1,64			8,53		7,00	1,22		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN																								
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	40,43	2,42		3,00	4,96	5,47		0,31		0,06	0,05	0,07	0,05		3,53	0,40		0,19	2,60		14,00	2,61	0,71	
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>																								
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	1,91					0,16			1,05	0,10	0,02		0,15		0,01			0,04	0,15			0,15	0,08	
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN																								
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN																								
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																									
	<i>Trong đó:</i>																									
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN																								
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																								
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																								
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																								
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																								
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																								
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR ^(a)																								
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR ^(a)																								
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR ^(a)																								
-	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/NKR^(a)</i>																								
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	2,18		0,40						0,20	1,50					0,08									

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.